

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 244/2021/HC-PT

Ngày: 05 - 5 - 2021

V/v Khiếu kiện quyết định hành chính
về quản lý đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phan Văn Yên

Ông Phạm Trí Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Quang Nhựt - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 89/2021/TLPT-HC ngày 21 tháng 01 năm 2021 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1313/2020/HC-ST ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 679/2021/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn B (có mặt)

Địa chỉ: Tỉnh lộ 15, tổ 49, ấp P, xã P1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn Th (có mặt)

Địa chỉ: đường số 12, ấp Ch, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: khu phố 7, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Việt D – Phó Chủ tịch UBND huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/. Bà Võ Thị Mỹ H (vắng mặt)

Địa chỉ: 254/2 Tỉnh lộ 15, tổ 49, ấp P, xã P1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/. Ông Phan Văn X (có mặt)

3/. Bà Nguyễn Thị M (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: tổ 49, ấp P, xã P1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện ông Nguyễn Văn B có ông Phạm Văn Th là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Phần đất có diện tích 272,3m² (trên phần đất có căn nhà tường mái ngói diện tích: 54,2m²), thuộc thửa đất số 178-1 (thuộc một phần thửa số 01, tài liệu năm 2004), tờ bản đồ số: 21, bộ địa chính xã P1, huyện C, tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Phần đất này hiện do ông B đang quản lý sử dụng, nhưng ông Phan Văn X là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất nói trên do bà ngoại của ông B là bà Võ Thị Ng (chết năm 1986) khai khẩn, quản lý sử dụng và canh tác vào năm 1960. Từ năm 1960 cho đến năm 1975, bà ngoại của ông B, mẹ ông B là bà Nguyễn Thị D và ông B cùng sinh sống trên mảnh đất này và có cất một căn nhà cột gỗ, mái lợp tole. Năm 1976, mẹ ông B là bà Nguyễn Thị D đã sửa lại căn nhà, cột cây, mái ngói âm dương. Đến năm 1986, bà ngoại ông B chết. Năm 1987, do căn nhà bị hư, mục nát nên sửa lại là cột xi măng, lợp mái ngói và ông B cùng mẹ ông sinh sống đến năm 2006 thì mẹ ông B chết. Năm 2008, ông B sửa lại nhà, mái ngói, cột xi măng, xây tường và ông B đã quản lý sử dụng cho đến nay.

Ngày 05/10/2018, ông B tiến hành đo vẽ phần đất đang quản lý sử dụng để làm thủ tục xin hợp thức hóa phần đất có diện tích 272,3m² (Tài liệu 02/CT-UB là thửa số 178-1, tờ bản đồ số 20) một phần thửa số 01, tờ bản đồ số 21 (Tài liệu năm 2004) để ông B đứng tên, quản lý và sử dụng theo quy định. Lúc này, ông B mới phát hiện phần đất ông đang sinh sống cùng gia đình đã bị ông Phan Văn X hợp thức hóa chung với phần đất thuộc thửa 178-2 của ông X. Theo tài liệu 02/CT-UB, ông Phan Văn X được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 1866QSDĐ/HTH, phần đất có diện tích: 2162m², thuộc thửa đất số 1617, 1618, tờ bản đồ số: 20, tọa lạc tại: Ấp P, xã P1, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 31/8/2000.

Tổng diện tích 2162 m² có phần đất của ông B sử dụng từ năm 1960 cho đến nay diện tích là 272,3 m². Ông B và gia đình sử dụng đất công khai, liên tục, minh bạch không ai tranh chấp, cất nhà sinh sống không có bất kỳ ai khiếu nại ngăn cản; thực hiện nghĩa vụ nộp thuế nông nghiệp và thuế đất, thuế nhà đất cho nhà nước.

Việc ông X âm thầm đi hợp thức hóa luôn phần đất của ông B hiện đang

sinh sống từ năm 1960 cho đến nay là hoàn toàn sai. Vì theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993 quy định: Người sử dụng đất ổn định, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận thì được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông B làm đơn khiếu nại và vào ngày 26/10/2018, Ủy ban nhân dân xã P1 tổ chức buổi hòa giải giữa ông B và ông X kết quả hòa giải không thành.

Ông B khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1866QSDĐ/HTH, phần đất có diện tích: 2.162m², thuộc thửa đất số 1617, 1618, tờ bản đồ số: 20, tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 31/08/2000 cho ông Phan Văn X. Lý do hủy: cấp sai đối tượng sử dụng đất. Vì ông X có trình bày là trước năm 1975 phần đất ông B đang quản lý sử dụng là do chính quyền chế độ cũ gom dân lập ấp chiến lược, sau năm 1975, có một số hộ dân về quê trả lại đất, gia đình ông B không trả lại đất. Theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993: Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam Cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Vì vậy, phần đất có diện tích 272,3m² là của gia đình ông B, chứ không phải của gia đình ông X.

Ngoài ra, hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1866QSDĐ/HTH do UBND huyện C cấp ngày 30/8/2000 cho ông Phan Văn X không được thông qua Hội đồng xét cấp giấy chứng nhận của xã P1, không niêm yết công khai theo quy định tại điểm 2 (Tổ chức Hội nghị xét đơn), điểm 3 (Công bố công khai hồ sơ xét duyệt), khoản 1.2.4, tiểu mục 1.2, mục I phần 02 (Thủ tục đăng ký đất đai, xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), Thông tư số 356/1998/TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục địa chính về hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân huyện C có ông Nguyễn Việt D là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Phần đất của ông Nguyễn Văn B yêu cầu Tòa án giải quyết có diện tích 2.162m² thuộc thửa 1617, 1618, tờ bản đồ số 20, ấp P, xã P1, huyện C.

Năm 2000, ông Phan Văn X thường trú tại số 410 Lý Thái Tổ, Phường 10, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất có diện tích 2.162m² thuộc thửa 1617, 1618, tờ bản đồ số 20, ấp P, xã P1, huyện C và đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1866/QSDĐ/HTH ngày 31/8/2000 có diện tích 2.162m² thuộc thửa 1617, 1618, tờ bản đồ số 20 (tài liệu 02/CT-UB), bộ địa chính xã P1, huyện C, mục đích sử dụng đất là đất trồng cây lâu năm (diện tích 2.084m²) và đất ở (diện tích 78m², trong đó có 26m² đất ở nằm trong lộ giới).

Năm 2017, ông Phan Văn X lập thủ tục xin phép chuyển mục đích sử dụng đất và đã được Ủy ban nhân dân huyện C cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở, diện tích 222m², đối với phần thửa đất số

1617, 1618, tờ bản đồ số 20, xã P1, huyện C theo Quyết định số 13439/QĐ-UBND ngày 24/10/2017, hồ sơ số 006991.CM.001 và đã được cập nhật chỉnh lý biên động ngày 02/11/2017.

Đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân các cấp xem xét, giải quyết vụ án nêu trên theo đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Mỹ H trình bày:

Bà là vợ của ông B theo Giấy chứng nhận kết hôn số 166 ngày 10/10/2003, bà về địa chỉ 254/2 Tỉnh lộ 15, Tổ 49, ấp P, xã P1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh sống chung với ông B, các con, bà ngoại ông B, mẹ ông B. Tất cả các thành viên trong gia đình đều sinh sống trên phần đất có diện tích 272,3m² (trên phần đất có căn nhà tường mái ngói diện tích 54,2m²), thuộc thửa đất số 178-1 (thuộc một phần thửa số 01, tài liệu năm 2004), tờ bản đồ số: 21, bộ địa chính xã P1, huyện C, tọa lạc tại: Ấp P, xã P1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà nghe nói phần đất nói trên do bà ngoại của ông B là bà Võ Thị Ng (chết năm 1986) khai khẩn, quản lý sử dụng và canh tác từ năm 1960. Từ năm 1960 cho đến năm 1975, bà ngoại của ông B, mẹ ông B là bà Nguyễn Thị D và ông B cùng sinh sống trên mảnh đất này và có cất một căn nhà cột gỗ, mái lợp tole. Năm 1976, mẹ ông B là bà Nguyễn Thị D đã sửa lại căn nhà, cột cây, mái ngói âm dương. Đến năm 1986, bà ngoại ông B chết. Năm 1987, do căn nhà bị hư, mục nát nên sửa lại là cột xi măng, lợp mái ngói và ông B cùng mẹ ông sinh sống đến năm 2006 thì mẹ ông B chết. Năm 2008, ông B sửa lại nhà, mái ngói, cột xi măng, xây tường và ông B đã quản lý sử dụng cho đến nay.

Bà hoàn toàn thống nhất với toàn bộ ý kiến của ông Nguyễn Văn B, không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn X trình bày:

Ông nội vợ của ông tên Nguyễn Văn T (Nguyễn Văn C) đã ở trên đất này trước năm 1913; (các bụi cây tầm vong ông nội vợ ông trồng hiện vẫn còn, ông B đã phá hết 02 bụi để chiếm đất). Ba vợ ông tên Nguyễn Văn Th (Nguyễn Văn M), sinh năm 1913 trên đất này và cùng ba ông Th là Nguyễn Văn T ở đến khoảng năm 1951 thì ông Nguyễn Văn T qua đời. Ba vợ ông thừa hưởng và tiếp tục ở trên đất này với vợ và các con. Sau năm 1975, ba vợ ông (Nguyễn Văn Th) đi đăng ký đất theo thông báo của Ủy ban nhân dân xã P1, Ủy ban nhân dân xã có cử người đến xác minh thực tế và vẽ ranh trong bản đồ của xã, trong lúc đó các hộ ở đậu vẫn còn, nhưng họ không đăng ký vì đất này do ba vợ ông làm chủ. Ngày 30/12/1976, ba vợ ông có làm giấy tay cho vợ chồng ông phần đất này và ngày 22/08/2000 Ủy ban nhân dân xã P1 xác nhận giấy cho đất. Năm 1984, vợ chồng ông có xây dựng một căn nhà ở phần đất trên và ở đến ngày nay. Ngày 31/08/2000, ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đợt đầu) số 1866/QSĐĐ/HTH với phần đất thuộc thửa số 1617, 1618 tờ bản đồ số 20 ấp P, xã P1, huyện C do Ủy ban nhân dân huyện C cấp.

Theo lời kể của ba vợ ông thì từ trước năm 1913 đến năm 1968, trên phần đất này chỉ có gia đình ông nội vợ ông và gia đình ba vợ ông cư ngụ. Năm 1968, theo lệnh dời ấp chiến lược của chính quyền cũ, 07 hộ gia đình khác đã đến ở đậu trên đất của ba má vợ ông. Đất này là đất sạch đang trồng cây ăn trái, tất cả các hộ đến ở đậu đều không phải khai phá. Thực tế ông biết đến khi kết chiến tranh (1975), tất cả 06 hộ ở đậu trước kia đều trả đất cho ba vợ ông. Hộ bà Nguyễn Thị D cứ tiếp tục ở lại. Khi đó ba vợ ông yêu cầu bà D di dời để trả đất. Nhưng viện lý do gia đình nghèo khó, chưa dời đi được, trong đó cùng ở có: Võ Thị Ng (mẹ); Nguyễn Thị Kh (con gái); Nguyễn Văn B (con trai). Đến năm 1980, bà D vẫn không trả đất nên ba vợ ông làm giấy giao kèo cho bà D ở lại 05 (năm) năm (từ 30/09/1980). Khi hết hạn giao kèo, mỗi năm ba vợ ông đều nhắc nhở bà D dời nhà, nhưng bà D vẫn viện lý do nghèo khó, đau bệnh và cứ xin hẹn cho ở lại đến hết năm sau. Năm 1988, ba vợ ông mất và gia đình bà D vẫn tiếp tục ở cho đến nay. Sau khi bà Nguyễn Thị D mất, ông Nguyễn Văn B tiếp tục ở và bắt đầu lộ hành vi lấn chiếm (từ nền nhà chỉ 30m² mà nay ông B đã lấn chiếm đến 272,3m²).

Ý kiến của ông về vụ kiện là đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M: Thống nhất lời trình bày của ông Phan Văn X.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1313/2020/HC-ST ngày 25 tháng 8 năm 2020, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ Khoản 1 Điều 30, Khoản 3 Điều 32; Khoản 1, điểm a Khoản 2, Điều 116; điểm d Khoản 2 Điều 157, Khoản 1 Điều 158; Điều 173, điểm a Khoản 2, Điều 193 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 1993 và Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 32 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc: Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1866/QSĐĐ/HTH, phần đất có diện tích: 2.162m², thuộc thửa đất số 1617, 1618, tờ bản đồ số: 20, tọa lạc tại: Ấp P, xã P1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 31/08/2000 cho ông Phan Văn X.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 27/8/2020, ông Nguyễn Văn B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn B và người đại diện theo ủy

quyền của ông B trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn B làm trong thời hạn luật định, được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện được triệu tập hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 225 Luật tố tụng hành chính tiến hành xét xử vắng mặt đối với người bị kiện.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Nguyễn Văn B khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1866/QSĐĐ/HTH do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 31/08/2000 cho ông Phan Văn X đối với diện tích đất 2.162m², thuộc thửa đất số 1617, 1618, tờ bản đồ số: 20, tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Với lý do đất có nguồn gốc do bà ngoại ông B là bà Võ Thị Ng khai khẩn, canh tác và gia đình ông B sử dụng ổn định, liên tục từ năm 1960 cho đến nay; việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X là không đúng quy định pháp luật vì cấp sai đối tượng sử dụng đất.

[2.2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại “Giấy xin ở đậu trong đất” do bà Nguyễn Thị D lập ngày 30/9/1980, bà D xác nhận được ông Nguyễn Văn M cho dựng nhà ở đậu trong đất từ năm 1968, bà D xin phép ông M cho sửa nhà và cam kết trả lại đất trong thời hạn 05 năm. Tại giấy viết tay do bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn B ký ngày 17/3/1994, bà D và ông B cũng xác nhận ở nhờ trên đất của ông Nguyễn Văn T (là cha ông Nguyễn Văn M), do không có nước xài nên xin đào giếng trên phần đất đang ở đậu, khi nào có tiền mẹ con bà D, ông B mua đất khác để ở. Lời xác nhận của bà D, ông B nêu trên phù hợp với nội dung “Biên bản đình chỉ trong lĩnh vực xây dựng” do UBND xã P1 lập ngày 05/12/2007, ông B cũng xác nhận được ông Hai M cho ở từ năm 1967, nếu sau này giải quyết phải trả lại đất ông

cũng chấp nhận và “Biên bản đình chỉ đào giếng nước ngày 17/3/1994 ” có xác nhận chữ ký của ông B và đại diện Ban nhân dân ấp. Như vậy, có cơ sở xác định nhà đất của ông B và gia đình có nguồn gốc ở nhờ trên đất của ông Nguyễn Văn Th (Nguyễn Văn M).

Ông Nguyễn Văn B cho rằng đất có nguồn gốc do bà Võ Thị Ng (bà ngoại ông B) khai hoang, sử dụng ổn định nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Quá trình gia đình ông B sử dụng đất cũng không tiến hành đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất.

[2.3] Trong khi đó, ông X, bà M xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích 2.162m², thuộc thửa đất số 1617, 1618 trên cơ sở Giấy cho đất do ông Nguyễn Văn M lập ngày 30/12/1976 có xác nhận của UBND xã P1, huyện C và Tổ ủy quyền đất của bà Nguyễn Thị Ba lập ngày 16/7/1997 ủy quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị M. Ông X, bà M thực hiện việc đăng ký kê khai quyền sử dụng đất từ năm 1982. Đến ngày 31/08/2000 thì được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử xét thấy đất có nguồn gốc do gia đình ông X khai phá, sử dụng; được tặng cho lại hợp pháp nên UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông X là đúng trình tự, thủ tục và đúng quy định pháp luật. Do đó, ông B khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông X là không có cơ sở chấp nhận.

Trong phạm vi vụ án hành chính, Hội đồng xét xử không giải quyết đối với tranh chấp về quyền sử dụng đất của các bên đương sự. Trường hợp ông B có tranh chấp với ông X về quyền sử dụng đất thì thực hiện khởi kiện bằng vụ án dân sự để được giải quyết. Trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, Tòa án đồng thời xem xét yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp của ông Nguyễn Văn B.

[2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn B phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 241, Điều 242 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, giữ, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn B. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 1313/2020/HC-ST ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

Bác đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn B về việc: Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1866/QSDĐ/HTH, phần đất có diện tích: 2.162m², thuộc thửa đất số 1617, 1618, tờ bản đồ số: 20, tọa lạc tại: Ấp P, xã P1, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 31/08/2000 cho ông Phan Văn X.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn B phải chịu 300.000 đồng; được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0092520 ngày 08/9/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh; đương sự đã thực hiện xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. HCM;
- TAND TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- Cục THADS TP. HCM;
- ĐS (5);
- Lưu VP (3), HS (2). 15b.PPC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thanh Dũng